CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION
CV số/ No : 01/08/2025/CVGT
" V/V: Giải trình số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2025 so với KQKD 6 tháng năm 2024 của BCTC Riêng và hợp nhất".
Re: Explanation of the Financial Results for the First Six Months of 2025 Compared to the First Six Months of 2024 under the Separate and Consolidated Financial Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025
Danang, 26th August,2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TO: ***- STATE SECURITIES COMMISSION;***
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE.

- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*
- *Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market*

Đơn vị giải trình: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
Reporting entity: ***PETRO CENTER CORPORATION***
Mã chứng khoán/ *Ticker*: **PMG**
Nội dung giải trình: Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh *6 tháng* năm 2025 so với KQKD *6 tháng* năm 2024 của BCTC riêng và hợp nhất

Explanation Content: Difference in Profit from Business Results for the First Six Months of 2025 Compared to the First Six Months of 2024 under the Separate and Consolidated Financial Statements

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 22 cấp ngày 14/05/2025. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất *6 tháng* năm 2025 so với *6 tháng* năm 2024 như sau

Petro Center Corporation was established under Business Registration Certificate No. 4000462724, issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province, amended for the 22nd time on May 14, 2025. We would like to provide the explanation of the differences in revenue and net profit after tax in the Separate and Consolidated Financial Statements for the first six months of 2025 compared to the first six months of 2024 as follows

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG
COMPARISON TABLE OF FIGURES IN SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ *Unit*: VNĐ/ *VND*

STT *No*	**CHỈ TIÊU** *Items*	**6 tháng đầu năm 2025** *First 6 months in 2025*	**6 tháng đầu năm 2024** *First 6 months Year 2024*	**Chênh lệch 6T/24-6T/25** *Difference between 6M/2024 and 6M/2025*
	1	**2**	**3**	**4=2-3**
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales and service revenue*	763,910,117,977	816,056,269,006	(52,146,151,029)
2	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ *Net revenue from sales and providing services*	763,910,117,977	816,056,269,006	(52,146,151,029)
3	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	755,554,649,556	807,447,290,045	(51,892,640,489)
4	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ *Gross profit from sales and providing services*	8,355,468,421	8,608,978,961	(253,510,540)
5	Doanh thu hoạt động tài chính *Financial revenue*	12,089,303,584	8,909,060,527	3,180,243,057
6	Chi phí tài chính *Financial expense*	3,857,019,682	439,823,657	3,417,196,025
7	Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	1,981,577,506	1,549,508,418	432,069,088
8	Chi phí bán hàng *Cost of sales*	1,972,483,391	2,960,450,597	(987,967,206)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration costs*	4,077,163,902	3,955,519,722	121,644,180
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net operating profit*	10,538,105,030	10,162,245,512	375,859,518
11	Thu nhập khác *Other income*	3,367,809,887	3,539,176,016	(171,366,129)
12	Chi phí khác *Other expenses*	-	755,308,255	(755,308,255)
13	Lợi nhuận khác *Other profits*	3,367,809,887	2,783,867,761	583,942,126
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	13,905,914,917	12,946,113,273	959,801,644
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	2,893,815,124	2,845,631,766	48,183,358

16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *Profit after tax of non-controlling shareholders*	11,012,099,793	10,100,481,507	911,618,286

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

COMPARISON TABLE OF FIGURES IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Đơn vị tính/ *Unit*: VNĐ/ *VND*

STT *No*	**CHỈ TIÊU** *Items*	**6 tháng đầu năm 2025** *First 6 months in 2025*	**6 tháng đầu năm 2024** *First 6 months in 2024*	**Chênh lệch 6T/24-6T/25** *Difference between 6M/2024 and 6M/2025*
	1	**2**	**3**	**4=2-3**
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales and service revenue*	953,338,159,140	1,001,646,529,412	(48,308,370,272)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu *Revenue deductions*	13,383,904,296	14,158,388,878	(774,484,582)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ *Net revenue from sales and providing services*	939,954,254,844	987,488,140,534	(47,533,885,690)
4	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	800,163,557,014	845,354,640,986	(45,191,083,972)
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ *Gross profit from sales and providing services*	139,790,697,830	142,133,499,548	(2,342,801,718)
6	Doanh thu hoạt động tài chính *Financial revenue*	8,602,158,264	8,266,671,278	335,486,986
7	Chi phí tài chính *Financial expense*	11,613,097,361	12,448,092,456	(834,995,095)
8	Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	11,597,735,861	12,439,725,936	(841,990,075)
9	Chi phí bán hàng *Cost of sales*	111,577,316,082	110,152,208,801	1,425,107,281
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration costs*	20,821,523,036	20,119,552,058	701,970,978
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net operating profit*	4,380,919,615	7,680,317,511	(3,299,397,896)
12	Thu nhập khác *Other income*	9,654,855,012	10,058,123,764	(403,268,752)
13	Chi phí khác	1,959,658,451	2,417,463,821	(457,805,370)

	Other expenses			
14	Lợi nhuận khác *Other profits*	7,695,196,561	7,640,659,943	54,536,618
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	12,076,116,176	15,320,977,454	(3,244,861,278)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	3,229,400,676	3,728,785,982	(499,385,306)
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred corporate income tax expense*	316,040,803	(118,666,534)	434,707,337
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN *Profit after corporate income tax*	8,530,674,697	11,710,858,006	(3,180,183,309)
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *Profit after tax of parent company*	10,135,915,632	10,463,649,580	(327,733,948)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *Profit after tax of non-controlling shareholders*	(1,605,240,935)	1,247,208,426	(2,852,449,361)

6 tháng năm 2025, Lãnh đạo Tập đoàn PMG đã triển khai các biện pháp cải tiến trong công tác điều hành kinh doanh, giúp tình hình hoạt động ổn định. Tuy nhiên, do sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ trong ngành, cùng với việc giá CP thế giới giảm và sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm so với 6 tháng năm 2024

In the first six months of 2025, PMG Group's management implemented various improvement measures in business operations, which helped maintain stability. However, due to fierce competition from industry peers, a decline in global stocks and a decrease in sales volume compared to the same period of the previous year, the Company's revenue and profit declined compared to the first six months of 2024.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi

We hereby submit the above as the complete explanation from our Company.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully.

Nơi nhận:
- *Như trên/ As above;*
- Lưu VT/ *Archive Office.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG
PETRO CENTER CORPORATION

M.S.D.N: 4000462724 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
T.X ĐIỆN BÀN - T. QUẢNG NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Trung